

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		215,445,690,786	251,605,960,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		577,876,671	398,100,778
1. Tiền	111	V.01	577,876,671	398,100,778
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	149,667,600	182,970,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	128		(381,332,400)	(348,029,400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,458,532,989	18,854,644,007
1. Phải thu của khách hàng	131		17,575,157,664	18,575,971,601
2. Trả trước cho người bán	132		3,954,423,200	3,553,639,200
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3,692,339,164	3,488,420,245
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,763,387,039)	(6,763,387,039)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	195,365,309,358	231,512,797,085
1. Hàng tồn kho	141		207,472,232,358	243,619,720,085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,106,923,000)	(12,106,923,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		894,304,168	657,447,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		236,856,476	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	657,447,692	657,447,692
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		63,986,583,350	64,881,030,816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,674,916,979	1,674,916,979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	216		2,137,408,742	2,137,408,742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
II. Tài sản cố định	220		33,187,040,449	33,950,266,751
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	22,788,407,438	23,397,116,553
- Nguyên giá	222		120,682,270,229	120,682,270,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97,893,862,791)	(97,285,153,676)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,398,633,011	10,553,150,198
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,812,245,482)	(4,657,728,295)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,478,372,769	4,478,372,769
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,478,372,769	4,478,372,769
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24,602,512,825	24,602,512,825
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(12,608,912,825)	(12,608,912,825)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,740,328	174,961,492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	43,740,328	174,961,492

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		279,432,274,136	316,486,990,978
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		162,417,087,983	197,510,855,937
I. Nợ ngắn hạn	310		119,511,936,893	154,521,931,150
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		51,042,779,784	83,034,153,667
3. Người mua trả tiền trước	3112		3,439,763,854	3,061,329,768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		76,393,960	29,958,811
5. Phải trả người lao động	314		0	0
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		600,000,000	600,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,191,816,155	4,353,819,935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54,935,330,124	57,180,239,162
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,225,853,016	6,262,429,807
II. Nợ dài hạn	330		42,905,151,090	42,988,924,787
1. Phải trả dài hạn khác	337		36,685,151,090	36,768,924,787
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,220,000,000	6,220,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		117,015,186,153	118,976,135,041
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117,015,186,153	118,976,135,041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56,432,089,315)	(54,471,140,427)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		(31,000,076,642)	(25,432,012,673)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(25,432,012,673)	(29,039,127,754)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		279,432,274,136	316,486,990,978

Người lập biểu

Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018



Tổng Giám đốc

Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

M CK: ICF

M số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

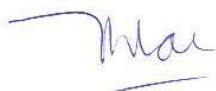
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

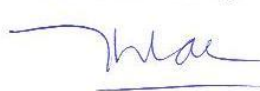
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	53,935,098,965	41,453,993,482	53,935,098,965	41,453,993,482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,536,757,861	0	1,536,757,861	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52,398,341,104	41,453,993,482	52,398,341,104	41,453,993,482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	48,903,463,004	42,899,546,323	48,903,463,004	42,899,546,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,494,878,100	(1,445,552,841)	3,494,878,100	(1,445,552,841)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	74,818,402	134,710,529	74,818,402	134,710,529
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1,068,692,992	1,356,768,248	1,068,692,992	1,356,768,248
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		808,338,609	1,183,496,047	808,338,609	1,183,496,047
8. Chi phí bán hàng	24		1,698,022,046	1,145,950,599	1,698,022,046	1,145,950,599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,765,207,002	3,252,142,323	2,765,207,002	3,252,142,323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 - 24 - 25)	30		(1,962,225,538)	(7,065,703,482)	(1,962,225,538)	(7,065,703,482)
11. Thu nhập khác	31	VI.20	1,457,000	5,065,559	1,457,000	5,065,559
12. Chi phí khác	32	VI.21	180,350		180,350	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,276,650	5,065,559	1,276,650	5,065,559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,960,948,888)	(7,060,637,923)	(1,960,948,888)	(7,060,637,923)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		(1,960,948,888)	(7,060,637,923)	(1,960,768,538)	(7,060,637,923)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	(153)	(551)	(153)	(551)

Người lập biểu



Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Ma_so	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD		0	
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	22,301,272,590	29,455,594,323
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(10,906,450,687)	(12,053,547,840)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,206,511,995)	(5,302,602,627)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(812,630,538)	(1,157,626,609)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	303,590,879	10,133,161,910
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,193,222,987)	(9,149,681,855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	2,486,047,262	11,925,297,302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	(119,083,812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,276,650	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(60,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5,045,017,782
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,095,081	6,568,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,371,731	4,872,502,669
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	43,014,450,496
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	(60,576,733,386)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19,550,827,723	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21,872,470,823)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,321,643,100)	(17,562,282,890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	179,775,893	(764,482,919)
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	398,100,778	2,257,357,063
Tiền tồn cuối kỳ	70	577,876,671	1,492,874,144

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lại Tuyết Thanh

Lại Tuyết Thanh



Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THÙY SÀN (INCOMFISH)
MÃ CK: ICF
Mã số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VND

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2017 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền đồng sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/03/2018 là **12,106,923,000**

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.



6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
+ CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy Sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/1 đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2017 là năm thứ 13 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 10 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 21.5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**1- Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	22,363,853	40,221,210
- Tiền gửi ngân hàng	555,512,818	357,879,568
Cộng	577,876,671	398,100,778

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(381,332,400)	(348,029,400)
Cộng	149,667,600	182,970,600

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu khách hàng (a)			17,575,157,664	18,575,971,601
- Trả trước cho người bán (b)			3,954,423,200	3,553,639,200
- Các khoản phải thu khác c)			3,692,339,164	3,488,420,245
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khác			(3,833,454,335)	(6,763,387,039)
		Cộng	21,388,465,693	18,854,644,007
(a) Bao gồm:				
Ngoại tệ (USD)	\$	733,070.44	16,350,885,891	16,350,885,891
VND			2,498,779,184	2,225,085,710
(b) Bao gồm:				
Ngoại tệ (USD)	\$	-	3,553,639,200	3,553,639,200
VND			3,553,639,200	3,553,639,200
(c) Bao gồm:				
Phải thu khác ngắn hạn			3,692,339,164	3,488,420,245
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại			2,258,330,983	2,258,330,983
Phải thu người lao động			1,249,051,019	1,115,989,262
Phải thu khác			184,957,162	114,100,000
Phải thu khác dài hạn			2,137,408,742	2,137,408,742
Phải thu từ bên liên quan			462,491,763	462,491,763
Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ			462,491,763	462,491,763
Phải thu từ đối tượng khác			1,674,916,979	1,674,916,979
Công ty CP ACOMFOOD			1,674,916,979	1,674,916,979

4- Hàng tồn kho:

	Số đầu kỳ	Số PS nhập	Số PS xuất	Số cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	4,943,642,282	1,208,096,124	2,759,507,480	3,392,230,926
- Nguyên liệu nhập khẩu	60,973,154,072	1,735,151,980	21,781,834,643	40,926,471,409
- Bán thành phẩm	144,606,471,681	12,229,254,129	19,703,233,174	137,132,492,636
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	5,801,101,343	2,683,731,195	2,266,128,684	6,218,703,854
- Vật liệu phụ nhập khẩu	33,136,731	1,871,714	12,203,084	22,805,361
- Công cụ, dụng cụ	2,794,350,274	52,743,792	139,845,161	2,707,248,905
- Thành phẩm	23,325,447,363	42,017,585,122	49,840,760,533	15,502,271,952
- Hàng đi gửi	1,138,144,650	402,125,565		1,540,270,215
- Chi phí SKKD dở dang	4,271,689	53,694,144,550	53,668,679,139	29,737,100
Cộng	243,619,720,085	114,024,704,171	150,172,191,898	207,472,232,358
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,106,923,000)			(12,106,923,000)
Cộng	231,512,797,085			195,365,309,358

5- Tài sản cố định

a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2017	43,718,683,540	67,374,751,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,682,270,229
Tăng					-
Giảm					-
Tại ngày 31/03/2018	43,718,683,540	67,374,751,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,682,270,229
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2017	27,715,667,445	61,518,457,620	6,237,407,617	1,813,620,994	97,285,153,676
Tăng	410,458,473	135,336,490	58,070,205	4,843,947	608,709,115
Giảm					-
Tại ngày 31/03/2018	28,126,125,918	61,653,794,110	6,295,477,822	1,818,464,941	97,893,862,791

Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2017	16,003,016,095	5,856,294,224	1,497,149,141	40,657,093	23,397,116,553
Tại ngày 31/03/2018	15,592,557,622	5,720,957,734	1,439,078,936	35,813,146	22,788,407,438

b- Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng				-
Giảm				-
Tại ngày 31/03/2018	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 31/12/2017	4,283,516,074	276,124,623	98,087,598	4,657,728,295
Tăng	71,411,499	71,605,689	11,499,999	154,517,187
Giảm				-
Tại ngày 31/03/2018	4,354,927,573	347,730,312	109,587,597	4,812,245,482
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2017	1,429,403,926	9,008,746,270	115,000,002	10,553,150,198
Tại ngày 31/03/2018	1,357,992,427	8,937,140,581	103,500,003	10,398,633,011

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản	4,478,372,769	4,478,372,769
Trong đó:		
+ Chi phí đào ao nuôi tôm	4,478,372,769	4,478,372,769
+ Chi phí mua sắm TSCĐ		-

7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:				
+ Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(11,109,712,825)	22,219,425,650	(11,109,712,825)
	37,211,425,650	(12,608,912,825)	37,211,425,650	(12,608,912,825)

8- Tài sản dài hạn khác:

- Phân bổ khác		43,740,328	174,961,492
	Cộng	43,740,328	174,961,492

9- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:

- Phải trả người bán (a)		54,482,543,638	86,095,483,435
- Người mua trả tiền trước		51,042,779,784	83,034,153,667
		3,439,763,854	3,061,329,768

(a) Bao gồm:

Nước ngoài	\$	2,065,844.82	51,042,779,784	83,034,153,667
Trong nước			46,957,181,161	76,954,257,600
			4,085,598,623	6,079,896,067

10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Số thuế phải nộp			
- Thuế thu nhập cá nhân		76,393,960	29,958,811
- Thuế TNDN			
	Cộng	76,393,960	29,958,811
Số thuế phải thu			
Thuế XNK		657,447,692	657,447,692
		657,447,692	657,447,692

11- Chi Phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả ngắn hạn		600,000,000	600,000,000
---------------------------	--	-------------	-------------

- Các khoản phải trả khác:

Phải trả khác ngắn hạn

		3,191,816,155	4,353,819,935
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		629,757,877	357,165,788
Kinh phí công đoàn		1,702,701,707	1,659,927,767
Thưởng sản lượng giữ lại		105,573,078	1,488,635,541
Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công		507,471,388	507,471,388
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		50,000,000	50,000,000
Các khoản phải trả khác		196,312,105	290,619,451

Phải trả khác dài hạn

		36,685,151,090	36,768,924,787
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	(*)	15,728,868,920	15,812,642,617
Phải trả cho ông Nguyễn Phát Quang	(*)	9,676,282,170	9,676,282,170
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thu	(*)	1,280,000,000	1,280,000,000
Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	(*)	10,000,000,000	10,000,000,000

Cộng **39,876,967,245** **41,122,744,722**

12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn (a)		57,180,239,162	57,180,239,162
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		-	-

Cộng **57,180,239,162** **57,180,239,162**

(a) Bao gồm:

\$ 986,430.97 **54,935,330,124** **57,180,239,162**

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN			
Ngoại tệ (USD)	\$	986,430.97	22,407,664,735
VNĐ			31,027,665,389

- Vay ngắn hạn Bà Nguyễn thị Kim Xuân: 1,500,000,000 3,350,000,000

(b) Bao gồm:

- Vay dài hạn:

-Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Xuân		4,000,000,000	4,000,000,000
-Vay cá nhân Bà Nguyễn thị Kim Thu		2,220,000,000	2,220,000,000

6,220,000,000 **6,220,000,000**

13- Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000

Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		Cuối quý	Đầu năm
Trong đó: cổ phiếu thường		12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12,807,000	12,807,000

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu:

		Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Doanh thu xuất khẩu	\$	2,081,554.84	47,376,580,635
- Doanh thu nội địa			3,213,934,620
- Doanh thu khác			3,344,583,710

Cộng **53,935,098,965** **41,453,993,482**

-Các khoản giảm trừ doanh thu **1,536,757,861** **-**

2- Giá vốn hàng bán:

48,903,463,004 **42,899,546,323**

3- Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi		198,605	361,346
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán		52,421,843	134,349,183
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ		22,197,954	-

Cộng **74,818,402** **134,710,529**

196
 Y
 T
 M
 A
 I
 N
 Ồ
 CH
 196

4- Chi phí tài chính:		
Chi phí lãi vay	808,338,609	1,183,496,047
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán		40,483,837
Lỗi chênh lệch tỷ cuối niên độ	227,051,383	131,221,164
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	33,303,000	1,567,200
Cộng	1,068,692,992	1,356,768,248
5- Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên quản lý	500,330,088	276,617,997
chi phí xuất hàng	743,782,106	694,614,920
Chi phí thuê hồng môi giới	185,709,188	106,655,063
Chi phí bằng tiền khác	268,200,664	68,062,619
Cộng	1,698,022,046	1,145,950,599
6- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,266,508,374	2,233,531,201
Chi phí công cụ dụng cụ	4,489,508	1,369,364
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,772,113	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338,701,138	444,990,361
Chi phí bằng tiền khác	70,735,869	572,251,397
Cộng	2,765,207,002	3,252,142,323
7- Thu nhập khác:		
Khoản thu khác	1,457,000	5,065,559
Cộng	1,457,000	5,065,559
8- Chi phí khác:		
Chi phí khác	180,350	
Cộng	180,350	-
9- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,960,948,888)	(7,060,637,923)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	180,350	-
Thu nhập chịu thuế	(1,960,768,538)	(7,060,637,923)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1,960,768,538)	(7,060,637,923)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(153)	(551)
11- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	46,043,819,407	37,893,851,729
Chi phí nhân công	6,756,099,666	5,843,300,579
Chi phí khấu hao TSCĐ	837,814,164	772,018,129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,922,828,080	2,862,113,860
Chi phí khác	1,928,156,888	1,663,124,466
Cộng	57,488,718,205	49,034,408,763

VII- Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015 TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF giải trình như sau:

Doanh thu tăng, giá vốn giảm, Chi phí tài chính & CPQLDN giảm .==> Giảm lỗ so với cùng kỳ năm trước

VIII- Thông tin khác

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nợ phải thu		Quý 1/2018	Quý 1/2017
Công ty CP ACOMFOOD	VND	1,674,916,979	2,748,648,811
INCOMFISH US		462,491,763	462,491,763
Nợ phải trả			
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	VND	21,228,868,920	15,938,679,641
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	VND	3,500,000,000	1,280,000,000
Ông Nguyễn Phát Quang	VND	9,676,282,170	9,800,000,000
B Nguyễn Thị Kim Thủy		10,000,000,000	10,000,000,000
	Cộng	44,405,151,090	37,018,679,641

1-CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Tăng (Giảm)	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
Tại ngày 31/03/2018				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(381,332,400)	149,667,600	(381,332,400)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(381,332,400)	149,667,600	(381,332,400)
Đầu tư dài hạn	37,211,425,650	(12,608,912,825)	24,602,512,825	(12,608,912,825)
Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	13,492,800,000	(1,499,200,000)
Đầu tư dài hạn khác	22,219,425,650	(11,109,712,825)	11,109,712,825	(11,109,712,825)
Cộng	37,742,425,650	(12,990,245,225)	24,752,180,425	(12,990,245,225)
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	531,000,000	(348,029,400)	182,970,600	(348,029,400)
Chứng khoán vốn	531,000,000	(348,029,400)	182,970,600	(348,029,400)
Đầu tư dài hạn	47,211,425,650	(11,671,223,656)	35,540,201,994	(11,671,223,656)
Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,571,223,656)	13,420,776,344	(1,571,223,656)
Đầu tư dài hạn khác	32,219,425,650	(10,100,000,000)	22,119,425,650	(10,100,000,000)
Cộng	47,742,425,650	(12,019,253,056)	35,723,172,594	(12,019,253,056)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (31/03/2018).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Lại Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

Lại Tuyết Thanh

Tổng Giám đốc



Trình Bá Hoàng